

nhệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính của mình, các Sở Tài chính - Vật giá có trách nhiệm kiểm tra việc chấp hành chế độ tài chính của các Quỹ tín dụng nhân dân. Việc kiểm tra tài chính được tiến hành theo các hình thức:

- Kiểm tra tài chính định kỳ hoặc đột xuất.
- Kiểm tra theo từng chuyên đề theo yêu cầu của công tác quản lý tài chính.

Trong trường hợp nếu thấy cần thiết, Bộ Tài chính sẽ tiến hành kiểm tra việc chấp hành chế độ tài chính của các Quỹ tín dụng nhân dân theo yêu cầu của công tác quản lý tài chính nhà nước.

2. Xử lý vi phạm.

- Quỹ tín dụng nhân dân có vi phạm chế độ tài chính của Nhà nước sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

- Trong trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các quy định về chế độ báo cáo tài chính nêu tại điểm 3 Mục IV Chương II Thông tư này sẽ bị xử phạt theo quy định tại Nghị định số 49/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực kế toán.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký, mọi quy định trước đây về quản lý tài chính đối với các Quỹ tín dụng nhân dân trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, xem xét, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

LÊ THỊ BĂNG TÂM

THÔNG TƯ số 98/2000/TT-BTC ngày 12/10/2000 hướng dẫn thực hiện chế độ tài chính đối với Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

Thi hành Nghị định số 166/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, căn cứ quy mô và tính chất hoạt động của các Quỹ tín dụng nhân dân, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung về chế độ tài chính đối với Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương như sau:

Chương I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng Thông tư này là Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, Luật Hợp tác xã và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Hoạt động tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương thực hiện theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, Luật Hợp tác xã, Nghị định số 166/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, nội dung hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tài chính khác có liên quan.

3. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương thực hiện công khai tài chính với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có quan hệ kinh tế với Quỹ và các thành viên góp vốn vào Quỹ.

Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về hoạt động kinh doanh của mình, thực hiện nghĩa vụ và cam kết của mình theo quy định của pháp luật.

4. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan quản lý nhà nước và Đại hội thành viên về việc thực hiện

chế độ tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN

1. Quản lý vốn.

1.1. Vốn hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương bao gồm:

a) Vốn điều lệ: Là số vốn ghi trong Điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, được hình thành từ:

- Vốn góp của Nhà nước.
- Vốn góp của các Quỹ tín dụng nhân dân thành viên trong hệ thống.
- Vốn góp của các tổ chức kinh tế, cá nhân khác.

b) Vốn huy động.

c) Vốn vay của Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác.

d) Vốn ủy thác của các pháp nhân, cá nhân trong và ngoài nước.

đ) Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.

e) Lợi nhuận được để lại chưa phân phối.

g) Các loại vốn khác.

1.2. Trong quá trình hoạt động, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phải duy trì vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định do Chính phủ quy định đối với Quỹ.

1.3. Vốn tự có của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Sử dụng vốn: Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được dùng vốn hoạt động của mình để:

- Đầu tư mua sắm tài sản cố định của mình theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định không vượt quá 50% vốn tự có. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phải chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng.

- Cho vay đối với khách hàng theo quy định của pháp luật.

- Góp vốn, mua cổ phần.

- Tham gia điều hòa vốn cho toàn hệ thống.

- Sử dụng cho mục tiêu khác theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương có trách nhiệm theo dõi toàn bộ tài sản và vốn hiện có, thực hiện hạch toán theo đúng các quy định của pháp luật về kế toán, thống kê hiện hành; phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời tình hình sử dụng, biến động của vốn và tài sản, các khoản cho vay, nợ phải thu trong quá trình kinh doanh, quy định rõ trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân đối với các trường hợp làm hư hỏng, mất mát tài sản.

4. Định kỳ và khi kết thúc năm tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phải tiến hành kiểm kê, đánh giá lại toàn bộ tài sản và vốn hiện có. Xác định chính xác tài sản thừa, thiếu, tình hình công nợ, nợ quá hạn, nợ khó đòi, xác định nguyên nhân và trách nhiệm xử lý. Các trường hợp làm mất mát, hư hỏng tài sản phải xác định rõ trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân.

Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được kiểm kê, đánh giá lại tài sản và hạch toán tăng, giảm vốn khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

- Kiểm kê đánh giá lại tài sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Dùng tài sản để liên doanh, góp vốn cổ phần hoặc thu hồi tài sản khi liên doanh chấm dứt hoạt động.

5. Bảo đảm an toàn và phát triển vốn: Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn vốn theo quy định sau:

a) Thực hiện đúng chế độ quản lý, sử dụng vốn, tài sản theo quy định của pháp luật.

b) Duy trì đầy đủ các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

c) Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

d) Tham gia tổ chức bảo hiểm tiền gửi hoặc tổ chức bảo đảm an toàn hệ thống theo quy định của pháp luật.

đ) Được hạch toán vào chi phí các khoản dự phòng sau:

đ.1) Đối với dự phòng rủi ro trong hoạt động ngân hàng, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương thực hiện việc trích lập và sử dụng theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

đ.2) Đối với dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Đối tượng lập dự phòng: Là các chứng khoán; hàng tồn kho bao gồm vật tư, ấn chỉ, vàng bạc đá quý là đồ trang sức mỹ nghệ tồn kho do Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương đang nắm giữ (nếu có).

- Nguyên tắc lập dự phòng: Việc trích lập các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán và giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá cả trên thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán tại sổ sách kế toán.

- Điều kiện lập dự phòng: Việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán và giảm giá hàng tồn kho không làm kết quả kinh doanh của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương bị lỗ (sau khi đã hoàn nhập dự phòng trích năm trước).

- Phương pháp trích lập dự phòng: Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương căn cứ vào tình hình giảm giá, số lượng hàng tồn kho thực tế và giá chứng khoán trên thị trường để xác định mức dự phòng theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng chứng khoán, hàng tồn kho} \\ = \text{Lượng hàng tồn kho hoặc chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm 31 tháng 12} \\ \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá hàng tồn kho, chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \\ - \text{Giá bán thực tế trên thị trường thời điểm 31 tháng 12} \end{array} \right] \end{array}$$

- Giá thực tế trên thị trường thời điểm 31 tháng 12 được hiểu là:

+ Đối với hàng tồn kho: Là giá do Tổng giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương quy định dựa trên giá bán thực tế của vật tư, hàng hóa cùng loại trên thị trường hoặc dựa trên mức giá do Nhà nước quy định (đối với vật tư, hàng hóa Nhà nước quy định giá).

+ Đối với chứng khoán: Là giá bán niêm yết trên Trung tâm giao dịch chứng khoán đối với các loại chứng khoán có giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với chứng khoán không niêm yết, Tổng giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương quy định dựa trên giá bán thực tế của chứng khoán cùng loại trên thị trường.

- Việc lập dự phòng phải tiến hành riêng cho từng loại hàng tồn kho, chứng khoán bị giảm giá và được tổng hợp vào bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng giảm giá chứng khoán làm căn cứ hạch toán vào chi phí hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

- Thời điểm trích lập dự phòng: Việc trích lập khoản dự phòng cho từng loại hàng tồn kho và chứng khoán bị giảm giá được thực hiện vào thời điểm khóa sổ kế toán (31 tháng 12 năm dương lịch) để lập báo cáo tài chính năm.

- Xử lý các khoản dự phòng: Mục đích của việc lập các khoản dự phòng là để bù đắp các khoản tổn thất do giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán đầu tư. Các khoản tổn thất về giảm giá hàng tồn kho và giảm giá chứng khoán được hạch toán vào kết quả kinh doanh, do vậy Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phải hoàn nhập tất cả các khoản dự phòng nói trên vào thu nhập, cụ

thể: Cuối mỗi năm, trước khi khóa sổ kế toán lập báo cáo quyết toán tài chính Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương hoàn nhập toàn bộ khoản dự phòng đã trích lập cuối năm trước vào thu nhập trong năm để xác định kết quả kinh doanh, đồng thời tiến hành trích lập dự phòng mới cho năm sau theo các quy định hiện hành.

6. Mọi tổn thất tài sản của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phải được lập biên bản xác định mức độ, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý theo nguyên tắc sau:

- Nếu tài sản tổn thất do nguyên nhân chủ quan của tập thể hoặc cá nhân thì đối tượng gây ra tổn thất phải bồi thường.

- Tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

- Sử dụng các khoản dự phòng được trích lập trong chi phí để bù đắp theo quy định tại điểm 5 Mục I Chương II Thông tư này.

- Giá trị tổn thất sau khi đã thu hồi và bù đắp bằng các nguồn trên, nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phân thiếu được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

7. Cho thuê, thế chấp, cầm cố, nhượng bán, thanh lý tài sản.

a) Cho thuê, thế chấp, cầm cố.

Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản thuộc quyền quản lý và sử dụng của mình để nâng cao hiệu suất sử dụng, tăng thu nhập nhưng phải tuân thủ đúng các trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, đảm bảo nguyên tắc an toàn và phát triển vốn.

b) Nhượng bán, thanh lý tài sản.

- Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được quyền nhượng bán, thanh lý các tài sản không cần dùng, lạc hậu về kỹ thuật, tài sản kém phẩm chất hoặc tài sản bị hư hỏng không có khả năng phục hồi để thu hồi vốn sử dụng cho mục đích kinh doanh.

- Khi nhượng bán, thanh lý tài sản, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phải lập hội đồng đánh giá thực trạng về mặt kỹ thuật, thẩm định giá trị tài sản.

- Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được do nhượng bán, thanh lý tài sản với giá trị còn lại và chi phí nhượng bán được hạch toán vào kết quả kinh doanh của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

c) Khi Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương cho thuê, thế chấp, cầm cố, nhượng bán, thanh lý những tài sản thuộc công nghệ liên quan đến hoạt động nghiệp vụ của cả hệ thống thì phải được Ngân hàng Nhà nước đồng ý bằng văn bản.

8. Đối với những tài sản Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương đi thuê, nhận cầm cố, nhận thế chấp, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương có trách nhiệm quản lý, bảo quản hoặc sử dụng theo quy định của pháp luật và thỏa thuận với khách hàng.

II. QUẢN LÝ DOANH THU, CHI PHÍ

1. Quản lý doanh thu.

1.1. Doanh thu của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương bao gồm các khoản phải thu quy định tại Điều 16 Nghị định số 166/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999 của Chính phủ, bao gồm:

a) Thu từ hoạt động nghiệp vụ: Thu lãi cho vay, tiền gửi, dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, nghiệp vụ chiết khấu, bảo lãnh và các dịch vụ khác liên quan đến hoạt động nghiệp vụ ngân hàng.

b) Thu từ hoạt động khác: Thu lãi góp vốn, mua cổ phần; tham gia thị trường tiền tệ; kinh doanh vàng bạc, ngoại tệ; nghiệp vụ ủy thác đại lý; dịch vụ tư vấn; nghiệp vụ mua bán nợ giữa các tổ chức tín dụng; cho thuê tài sản và thu dịch vụ khác.

c) Thu hoàn nhập các khoản dự phòng đã trích trong chi phí; thu các khoản vốn đã được xử lý bằng dự phòng rủi ro; thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định; thu về chênh lệch tỷ giá theo quy định của pháp luật.

d) Thu khác.

1.2. Nguyên tắc xác định doanh thu:

a) Doanh thu từ hoạt động cho vay, thu lãi tiền gửi là số lãi phải thu trong kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

- Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương hạch toán số lãi phải thu đối với các khoản nợ trong hạn vào thu nhập. Đối với số lãi phải thu của các khoản nợ quá hạn không phải hạch toán thu nhập, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nghiệp vụ.

- Số lãi phải thu của các khoản cho vay trong hạn đã hạch toán thu nhập nhưng khách hàng không thanh toán được đúng hạn, sau 90 ngày khách hàng chưa thanh toán hoặc chưa đến 90 ngày nhưng khoản vay chuyển sang nợ quá hạn Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được hạch toán giảm thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nghiệp vụ.

b) Đối với các khoản thu từ các hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, mua cổ phần doanh thu phát sinh là số thu được trong năm.

c) Đối với doanh thu từ hoạt động còn lại: Doanh thu là toàn bộ số tiền bán hàng hóa, dịch vụ sau khi đã trừ (-) các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại (nếu có chứng từ hợp lệ) được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

2. Quản lý chi phí: Chi phí của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương là số phải chi trong kỳ cho hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 166/1999/NĐ-CP ngày 19/11/1999 của Chính phủ, một số khoản chi phí Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương thực hiện theo hướng dẫn dưới đây:

2.1. Chi phí hoạt động kinh doanh.

a) Chi phí phải trả lãi tiền gửi, tiền vay, chi dịch vụ ngân hàng.

b) Chi phí khấu hao tài sản cố định cho hoạt động kinh doanh theo Quy chế Quản lý, sử dụng

và trích khấu hao tài sản cố định của Nhà nước quy định cho các doanh nghiệp nhà nước.

c) Chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương cho cán bộ làm việc tại Quỹ theo chế độ tiền lương, tiền công của Nhà nước quy định cho các doanh nghiệp nhà nước.

d) Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn cho cán bộ làm việc trực tiếp tại Quỹ theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

đ) Chi phí dịch vụ mua ngoài.

- Là các khoản chi phí sửa chữa tài sản cố định thuê ngoài, vận chuyển, điện, nước, điện thoại, vật liệu, giấy tờ in, văn phòng phẩm, công cụ lao động, phòng cháy chữa cháy, tư vấn, kiểm toán, tiền mua bảo hiểm tài sản, chi hoa hồng, đại lý môi giới, ủy thác và các dịch vụ khác.

- Các khoản chi trên phải có đầy đủ chứng từ hoặc hóa đơn hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định nhằm khôi phục năng lực của tài sản được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong năm. Đối với những tài sản cố định đặc thù mà chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh không đều giữa các kỳ, các năm, nếu Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương muốn trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định vào chi phí kinh doanh thì phải lập kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định và báo cáo Bộ Tài chính xem xét, quyết định. Sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phải thông báo cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý biết. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phải quyết toán chi phí sửa chữa thực tế phát sinh với chi phí sửa chữa đã trích trước, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán thẳng hoặc được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ, nếu chi phí sửa chữa thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán vào thu nhập trong kỳ.

- Chi phí tiền thuê tài sản được hạch toán vào

chi phí kinh doanh theo số tiền phải trả trong năm căn cứ vào hợp đồng thuê. Trường hợp trả tiền thuê tài sản một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm sử dụng tài sản.

- Các khoản chi phí hoa hồng đại lý, ủy thác phải thể hiện trong các hợp đồng đại lý, ủy thác và chỉ được hạch toán chi theo số phải chi, có đủ chứng từ hợp pháp.

- Chi phí hoa hồng môi giới:

+ Việc chi hoa hồng môi giới của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phải gắn với hiệu quả kinh tế do việc môi giới mang lại. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương căn cứ văn bản hướng dẫn chi phí hoa hồng môi giới của Bộ Tài chính, điều kiện và đặc điểm cụ thể của mình để xây dựng quy chế chi hoa hồng môi giới áp dụng thống nhất và công khai trong Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương. Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phê duyệt quy chế nói trên áp dụng trong đơn vị mình.

+ Căn cứ vào quy chế được duyệt, tùy theo từng nghiệp vụ môi giới phát sinh trong hoạt động mà Tổng giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương quyết định chi hoa hồng cho từng hoạt động môi giới.

+ Đối tượng được hưởng tiền chi hoa hồng môi giới là các tổ chức, cá nhân (trong và ngoài nước) có làm môi giới, dịch vụ cho Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

+ Hoa hồng môi giới không được áp dụng cho các đối tượng là đại lý của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, các khách hàng được chỉ định, các chức danh quản lý, nhân viên của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

+ Việc chi hoa hồng môi giới phải căn cứ vào hợp đồng hoặc giấy xác nhận giữa Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương và bên nhận hoa hồng, trong đó phải có các nội dung cơ bản: tên của bên nhận hoa hồng; nội dung chi; mức chi; phương thức thanh toán; thời gian thực hiện và kết thúc; trách nhiệm của các bên.

+ Đối với khoản chi môi giới để cho thuê lại tài

sản (bao gồm cả tài sản xiết nợ, gán nợ): Mức chi môi giới để cho thuê lại tài sản của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương tối đa không quá 3% tổng số tiền thu được từ cho thuê tài sản do môi giới mang lại trong năm.

+ Đối với khoản chi môi giới bán tài sản thế chấp, cầm cố: Mức chi hoa hồng môi giới bán tài sản thế chấp, cầm cố của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương không vượt quá 1% giá trị thực tế thu được từ tiền bán tài sản qua môi giới, mức chi môi giới để bán một tài sản không vượt quá 20 triệu đồng.

e) Chi phí nộp thuế, phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động kinh doanh (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) bao gồm: thuế môn bài, thuế sử dụng đất hoặc tiền thuê đất, thuế tài nguyên, lệ phí cầu phà, lệ phí sân bay, các loại thuế và lệ phí khác.

g) Chi phí khác.

- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, giao dịch, đối ngoại, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác phải có hóa đơn hoặc chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính, gắn với kết quả kinh doanh. Mức chi không vượt quá 5% tổng chi phí.

- Chi bảo hộ lao động đối với những đối tượng cần trang bị bảo hộ lao động trong khi làm việc và chi trang phục giao dịch cho cán bộ nhân viên làm việc trong Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương theo chế độ quy định.

- Chi trợ cấp thôi việc cho người lao động thực hiện theo Nghị định số 198/CP ngày 31/12/1995 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều trong Bộ Luật Lao động về hợp đồng lao động và các văn bản hiện hành khác của Nhà nước.

- Chi phí cho lao động nữ theo chế độ quy định.

- Chi phí tiền ăn giữa ca cho người lao động do Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương quy định phù hợp với hiệu quả kinh doanh, mức chi hàng tháng trong năm cho mỗi người không vượt quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước.

- Đóng phí hiệp hội ngành nghề mà Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương tham gia.

- Chi trích lập dự phòng trong hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương theo quy định tại điểm 5 Mục I Chương II của Thông tư này.

- Chi phí tham gia tổ chức bảo hiểm tiền gửi hoặc tổ chức bảo đảm an toàn hệ thống theo quy định của pháp luật.

- Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được chi thưởng sáng kiến cải tiến, thưởng tiết kiệm vật tư theo hiệu quả thực tế đem lại từ các sáng kiến cải tiến, tiết kiệm vật tư. Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phải xây dựng và công bố công khai các quy chế thưởng trong quỹ.

- Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được hạch toán các khoản chi nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của Quỹ. Đề tài nghiên cứu và dự toán chi phí nghiên cứu của từng đề tài phải được Hội đồng quản trị phê duyệt và tự chịu trách nhiệm về hiệu quả các đề tài đó.

- Khoản chi cho các trường lớp, đào tạo bồi dưỡng nâng cao tay nghề, năng lực quản lý chỉ được hạch toán vào chi phí khoản chi cho các đối tượng là cán bộ, nhân viên trong Quỹ. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được hạch toán vào chi phí phần chênh lệch sau khi trừ đi các khoản hỗ trợ của ngân sách nhà nước (nếu có). Mức chi tối đa không vượt quá 1,3 lần định mức chi sự nghiệp cho các đối tượng trên do Nhà nước quy định.

- Khoản chi hỗ trợ giáo dục cho các tổ chức giáo dục thành lập theo quy định của Nhà nước (nếu có) như: quỹ khuyến học, trường học sinh tàn tật, học sinh không nơi nương tựa, Tổng Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương căn cứ vào chế độ quy định và khả năng tài chính, quyết định và tự chịu trách nhiệm về mức chi hỗ trợ nói trên.

- Chi bảo vệ cơ quan.

- Chi về nghiệp vụ kho quỹ.

- Chi cho công tác bảo vệ môi trường. Nếu số chi trong năm lớn và có tác dụng trong nhiều năm thì được phân bổ cho các năm sau.

- Chi tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế.

2.2. Chi phí hoạt động khác.

a) Chi cho hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc.

b) Chi cho hoạt động mua bán chứng khoán.

c) Chi cho hoạt động cho thuê tài sản.

d) Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (bao gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định khi thanh lý và nhượng bán).

đ) Chi cho hoạt động liên doanh, góp vốn, mua cổ phần.

e) Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa, chi phí thu hồi nợ quá hạn khó đòi.

- Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được chi cho các tổ chức có tư cách pháp nhân đã có đóng góp trong việc thu hồi các khoản nợ đã xóa, nợ quá hạn khó đòi cho Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương trên cơ sở công sức đóng góp và hiệu quả đem lại của các tổ chức này.

- Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương xây dựng quy chế chi cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa, nợ quá hạn khó đòi trình Hội đồng quản trị phê duyệt và công bố công khai các quy chế này. Tổng giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương chịu trách nhiệm về các khoản chi này.

- Mức chi cho các tổ chức có tư cách pháp nhân đã có đóng góp trong việc thu hồi các khoản nợ đã xóa, nợ quá hạn khó đòi trong năm của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương không vượt quá 2% số nợ thu hồi. Mức chi thu hồi nợ tối đa đối với một món nợ không vượt quá 50 triệu đồng.

g) Khoản tổn thất tài sản còn lại sau khi đã bù đắp bằng các nguồn theo quy định tại điểm 6 Mục I Chương II Thông tư này.

h) Chi phí cho tổ chức Đảng, đoàn thể tại Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương được lấy từ nguồn

kinh phí của tổ chức này, nếu nguồn kinh phí của tổ chức này không đủ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

i) Các khoản chi hợp lý, hợp lệ khác.

2.3. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương không được tính vào chi phí các khoản sau đây:

- Các khoản tiền phạt vi phạm pháp luật như: luật giao thông, luật thuế, luật môi trường, luật lao động, vi phạm chế độ báo cáo thống kê, tài chính kế toán và các luật khác. Nếu do tập thể hoặc cá nhân vi phạm pháp luật, thì đối tượng vi phạm phải nộp phạt. Ngoài khoản tiền đền bù nói trên, phần nộp phạt còn lại lấy từ lợi nhuận sau thuế.

- Các khoản đầu tư xây dựng cơ bản, chi mua sắm tài sản cố định hữu hình và vô hình, chi ủng hộ cho các tổ chức, cá nhân.

- Chi phí đi công tác nước ngoài vượt định mức Nhà nước quy định áp dụng cho cán bộ công chức nhà nước và cán bộ doanh nghiệp nhà nước khi đi công tác nước ngoài.

- Các khoản thuộc nguồn kinh phí khác đài thọ như khoản chi sự nghiệp đã được ngân sách nhà nước, cơ quan cấp trên hoặc các tổ chức khác tài trợ; chi trả lãi vay vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong thời kỳ công trình chưa hoàn thành, số lãi này được hạch toán vào chi đầu tư xây dựng cơ bản.

- Các khoản chi phí không hợp lý khác.

3. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương có các hoạt động kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

III. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ

1. Phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

theo quy định của pháp luật được phân phối như sau:

a) Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5%, mức tối đa của quỹ này không vượt quá vốn điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

b) Bù các khoản lỗ của năm trước và tiền vi phạm pháp luật không được tính vào lợi nhuận trước thuế.

c) Lợi nhuận sau khi trừ các khoản trên, còn lại coi như 100% được phân phối tiếp như sau:

- Trích lập quỹ dự phòng tài chính 10%, số dư quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

- Trích lập quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ tối thiểu 30%.

- Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm cho số cán bộ làm việc tại Quỹ 5%, số dư quỹ này không vượt quá 6 tháng lương thực hiện trong năm của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

- Trích lập 2 quỹ khen thưởng và phúc lợi, mức trích cho 2 quỹ này tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện trong năm của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương. Mức trích cụ thể hàng năm cho quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi do Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương xem xét, quyết định.

- Chia lợi tức cổ phần cho các thành viên, tổ chức, cá nhân góp vốn vào Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương. Mức chia lợi tức cổ phần cho các thành viên được căn cứ vào số vốn góp, do Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương trình đại hội thành viên xem xét, quyết định hàng năm.

- Số còn lại (nếu có) được dùng để bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc sử dụng các quỹ.

a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ.

b) Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và

đổi mới trang thiết bị, điều kiện làm việc của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

Căn cứ vào nhu cầu đầu tư và khả năng của Quỹ, Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

c) Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng rủi ro đã trích trong chi phí.

d) Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm dùng để trợ cấp cho người lao động đã làm việc tại Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương từ 1 năm trở lên bị mất việc làm tạm thời theo quy định của pháp luật; chi đào tạo lại chuyên môn, kỹ thuật cho người lao động do thay đổi công nghệ hoặc chuyển sang công việc mới; đào tạo nghề dự phòng cho lao động nữ và bồi dưỡng nâng cao trình độ nghề nghiệp cho cán bộ nhân viên làm việc trong Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

Mức trợ cấp cho từng trường hợp cụ thể do Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương quyết định.

d) Quỹ khen thưởng dùng để:

Thưởng cuối năm hoặc thưởng định kỳ cho cán bộ, nhân viên trong Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương. Mức thưởng do Hội đồng quản trị Quỹ quyết định theo đề nghị của Tổng giám đốc và công đoàn trên cơ sở năng suất lao động, thành tích trong công tác của mỗi cán bộ, nhân viên trong Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ mang lại hiệu quả trong kinh doanh. Mức thưởng do Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương quyết định.

Thưởng cho các thành viên của Quỹ; các đơn vị, cá nhân bên ngoài có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt những điều kiện hợp đồng, đóng góp có

hiệu quả vào hoạt động kinh doanh của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương. Mức thưởng do Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương quyết định.

e) Quỹ phúc lợi dùng để:

Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng cho các công trình phúc lợi của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành (nếu có) hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng thỏa thuận.

Chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ, nhân viên Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

Đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội.

Chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ, nhân viên của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

Chi các hoạt động phúc lợi khác.

Tổng Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phối hợp với Ban chấp hành công đoàn của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương quản lý, sử dụng Quỹ này.

IV. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ, KIỂM TOÁN, BÁO CÁO VÀ CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

1. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật, ghi chép đầy đủ chứng từ ban đầu, cập nhật sổ sách kế toán và phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động tài chính.

2. Năm tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương thực hiện quyết toán tài chính và chấp hành đầy đủ các quy định về báo cáo tài chính, lập và gửi cho cơ quan tài chính nhà nước, cơ quan thống kê,

thuế và Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và quy định tại Thông tư này.

3.1. Nội dung báo cáo tài chính.

a) Báo cáo kế hoạch tài chính. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương lập kế hoạch tài chính hàng năm gồm:

- Kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn.
- Kế hoạch thu nhập, chi phí, kết quả kinh doanh và chỉ tiêu nộp ngân sách nhà nước.
- Kế hoạch lao động, tiền lương.

b) Báo cáo tài chính: Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương có trách nhiệm lập và gửi đầy đủ các báo cáo tài chính sau:

- Bảng cân đối tài khoản kế toán cấp III của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương bao gồm cả tài khoản ngoại bảng.
- Bảng tổng kết tài sản (Bảng cân đối tài chính) của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.
- Thuyết minh báo cáo tài chính trong đó chi tiết về một số nội dung:
 - + Kết quả kinh doanh, tình hình thực hiện thu nộp ngân sách nhà nước.
 - + Thực hiện lao động tiền lương của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.
 - + Tình hình tăng, giảm biến động nguồn vốn, sử dụng vốn.
 - + Tình hình nợ quá hạn, nợ khó có khả năng thu hồi, nợ không thu hồi được, tình hình tài sản thế chấp đang tồn đọng.
- Báo cáo kết quả kiểm toán tài chính năm Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương của tổ chức kiểm toán độc lập.

3.2. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính trung thực của các báo cáo này.

3.3. Thời hạn gửi báo cáo.

a) Thời hạn gửi kế hoạch tài chính.

Các kế hoạch tài chính do Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương xây dựng phải được Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương xem xét phê duyệt đồng thời gửi cho cơ quan tài chính trước ngày 15 tháng 11 năm trước năm kế hoạch.

b) Thời hạn gửi báo cáo tài chính.

- Báo cáo quý được gửi chậm nhất sau 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý.
- Báo cáo năm được gửi chậm nhất sau 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3.4. Nơi nhận báo cáo.

Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương gửi báo cáo kế hoạch tài chính, báo cáo tài chính đến Bộ Tài chính, cơ quan thuế, cơ quan thống kê trực tiếp quản lý và Ngân hàng Nhà nước.

4. Công tác kiểm toán.

Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương tự tổ chức kiểm toán nội bộ để kiểm toán các báo cáo tài chính của mình phù hợp với quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, phạm vi và quy mô hoạt động của mình.

Chậm nhất 30 ngày trước khi kết thúc năm tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phải thuê một tổ chức kiểm toán độc lập hoạt động hợp pháp tại Việt Nam để kiểm toán báo cáo tài chính của mình, tổ chức kiểm toán được thuê phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương do tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện được gửi cho Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước chậm nhất sau 15 ngày kể từ khi có kết quả kiểm toán.

5. Công khai tài chính đối với Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương thực hiện chế độ công khai tài chính theo các quy định dưới đây:

5.1. Hình thức công khai.

a) Công khai với Nhà nước:

Hàng quý, năm Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phải lập và gửi báo cáo tài chính cho các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại điểm 3 Mục IV Chương II nêu trên. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương có trách nhiệm giải trình các vấn đề tài chính liên quan theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước khi thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo quy định của Chính phủ.

b) Công khai với tổ chức Đảng, đoàn thể, người lao động và với các thành viên góp vốn của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

- Sau khi kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương có nghĩa vụ công khai tình hình tài chính của đơn vị mình. Nội dung công khai bao gồm:

+ Tình hình nguồn vốn: Vốn nhà nước, vốn của các cổ đông, các quỹ, vốn huy động, các khoản nợ phải trả...

+ Tình hình sử dụng vốn: Tài sản cố định, dư nợ cho vay, tình hình thu nợ...

+ Tình hình thu nhập, chi phí: Các khoản doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh, kết quả kinh doanh, tình hình thu nộp ngân sách nhà nước, nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn.

+ Tình hình lao động và thu nhập của cán bộ, nhân viên trong Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, việc áp dụng các biện pháp về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng trong Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

- Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc phối hợp với tổ chức công đoàn lựa chọn hình thức công khai phù hợp với từng đối tượng tiếp nhận thông tin, việc công khai tài chính có thể được thực hiện tại đại hội thành viên hàng năm, đại hội công nhân viên chức, thông báo trong các cuộc họp của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, tại các cuộc họp của tổ chức công đoàn và tổ chức

chính trị xã hội trong Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương hoặc thông báo bằng văn bản đến cán bộ, công nhân viên trong Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

c) Công khai ra ngoài Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương để các nhà đầu tư, các khách hàng có căn cứ quyết định các quan hệ kinh tế, giao dịch với Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương.

- Những nội dung cần công bố công khai là vốn điều lệ thực có tại thời điểm công khai, các khoản nợ phải trả, cơ cấu nguồn vốn và sử dụng vốn, kết quả kinh doanh của Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương. Ngoài ra Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương có trách nhiệm trả lời các yêu cầu khác tùy theo mối quan hệ với các chủ nợ và các nhà đầu tư, khách hàng.

5.2. Thời điểm công khai tài chính: Sau 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương phải công khai tình hình tài chính năm của mình cho các đối tượng nêu trên.

V. KIỂM TRA, THANH TRA TÀI CHÍNH VÀ XỬ LÝ VI PHẠM ĐỐI VỚI QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN TRUNG ƯƠNG

1. Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương tự chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính của mình, cơ quan tài chính có trách nhiệm kiểm tra việc chấp hành chế độ tài chính. Việc kiểm tra tài chính được tiến hành theo các hình thức:

- Kiểm tra tài chính định kỳ hoặc đột xuất.

- Kiểm tra theo từng chuyên đề theo yêu cầu của công tác quản lý tài chính.

2. Xử lý vi phạm.

- Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương có vi phạm chế độ tài chính của Nhà nước sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

- Trong trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương không thực hiện hoặc thực hiện

không đầy đủ các quy định về chế độ báo cáo tài chính nêu tại điểm 3 Mục IV Chương II Thông tư này sẽ bị xử phạt theo quy định tại Nghị định số 49/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực kế toán.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký, mọi quy định trước đây về quản lý tài chính đối với Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, xem xét, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

LÊ THỊ BĂNG TÂM

QUYẾT ĐỊNH số 166/2000/QĐ-BTC ngày 17/10/2000 về việc quy định thuế suất thuế nhập khẩu đối với một số máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng cho khai thác than trong hầm lò.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Căn cứ khung thuế suất quy định tại Biểu thuế nhập khẩu theo Danh mục nhóm hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/NQ-UBTVQH10 ngày 10/10/1998 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa X;

Căn cứ Điều 1 Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 04/1998/QH10 ngày 20/5/1998;

Tham khảo ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan; theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0% (không phần trăm) đối với một số máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng cho khai thác than trong hầm lò, nếu đảm bảo các điều kiện sau đây:

- Có tên trong bản Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này;
- Trong nước chưa sản xuất được (do Bộ Công nghiệp xác nhận);
- Nhập khẩu để lắp đặt trong hầm lò phục vụ cho việc khai thác than;
- Do Tổng công ty Than và các doanh nghiệp trực thuộc Tổng công ty Than nhập khẩu.

Mã số hàng hóa theo Danh mục Biểu thuế nhập khẩu ghi cho các mặt hàng máy móc, thiết bị chuyên dùng cho khai thác than trong hầm lò quy định tại Quyết định này không áp dụng cho tất cả các mặt hàng thuộc mã số đó mà chỉ áp dụng cho các mặt hàng được ghi rõ tên tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Hàng năm, Bộ Tài chính sẽ xem xét để điều chỉnh mức thuế nhập khẩu của các mặt hàng quy định tại Điều 1 Quyết định này, phù